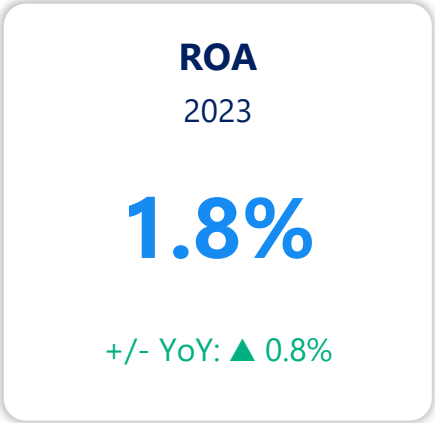
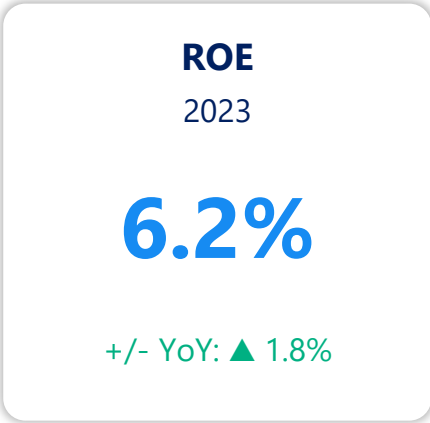
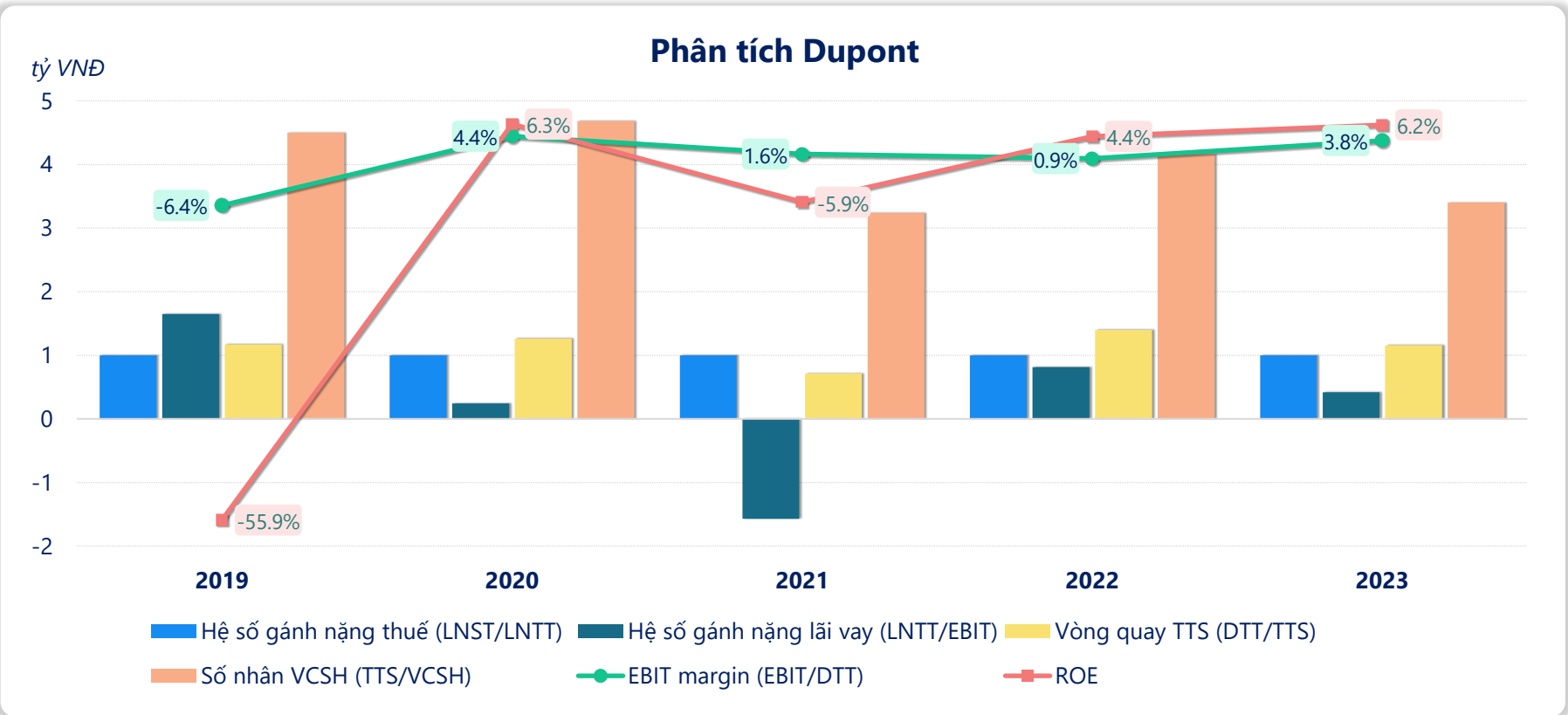
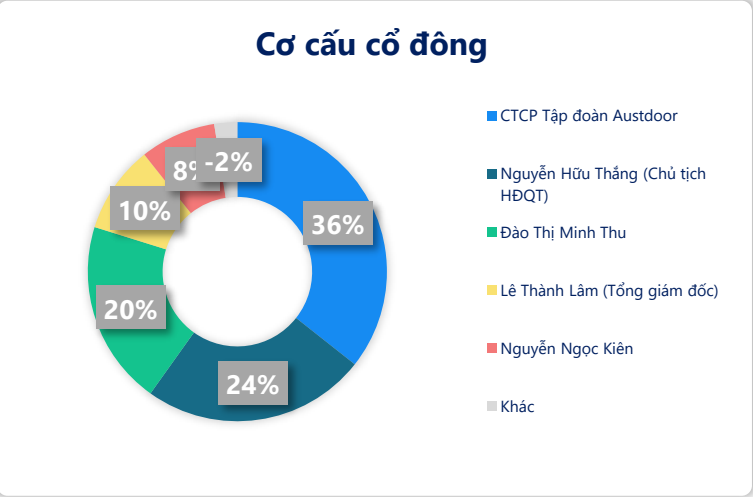


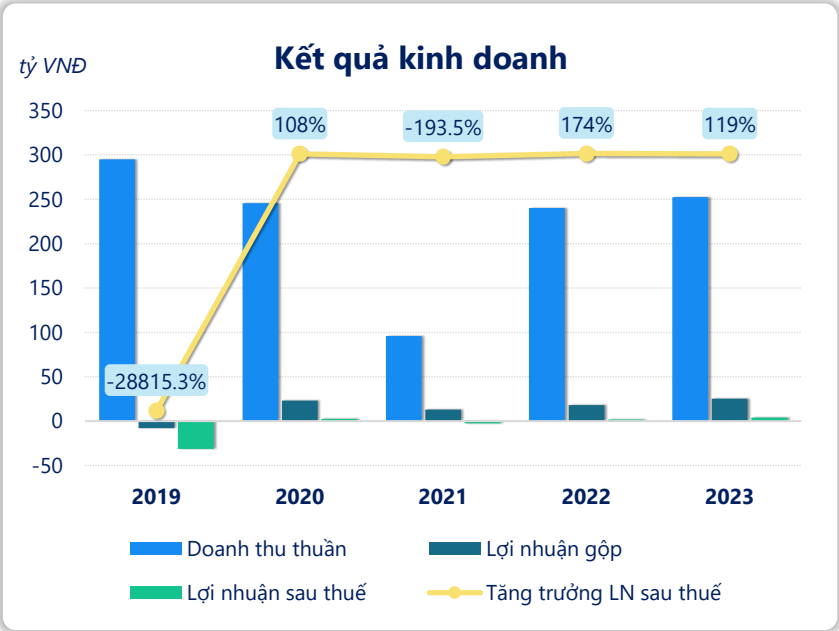
Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

Thông tin giao dịch		29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)		25,800
Sàn giao dịch		HNX
Khoảng giá 52 tuần		16,200 - 30,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		206
Số lượng CPLH (CP)		8,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		
Sở hữu nước ngoài		0.3%
Beta		(0.23)
EPS		500
P/E		51.6

	YTD	1T	3T	6T
CJC	-14.0%	0.0%	0.0%	17.8%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%



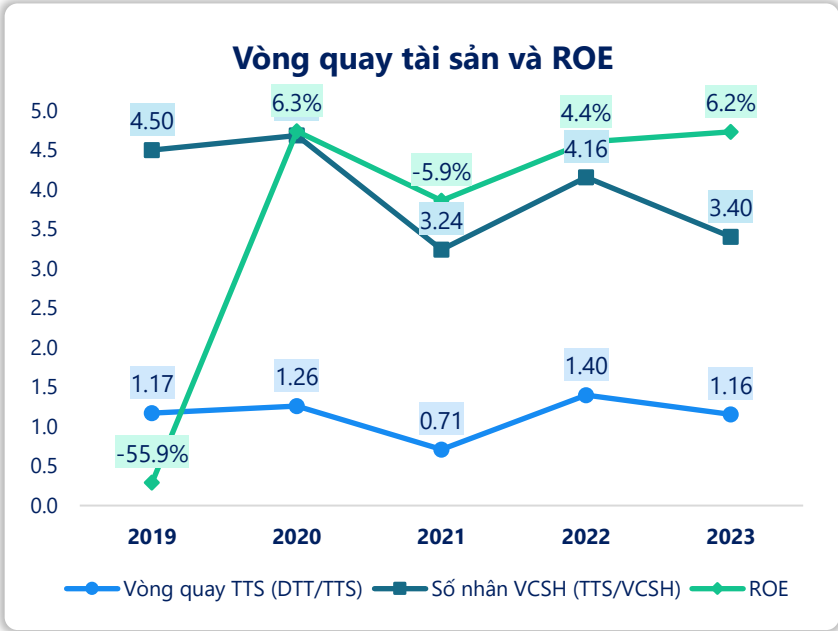
CTCP Cơ điện Miền Trung (HNX: CJC)



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) tăng lên đạt 3.78% cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

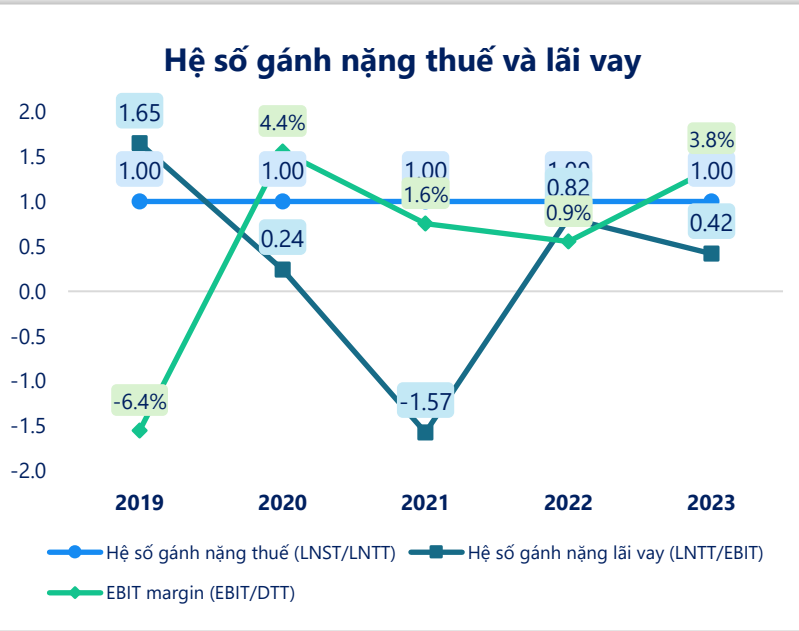
Việc duy trì hệ số gánh nặng thuế bằng 1.00 so với năm trước có thể là dấu hiệu của sự ổn định trong quản lý thuế, duy trì sự tuân thủ và hiệu quả các quy định thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là 0.42 thấp hơn so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh CJC năm 2023, doanh thu thuần đạt 252.4 tỷ đồng tăng 5.06%, lợi nhuận sau thuế tăng mạnh 119% đạt 4.00 tỷ đồng.

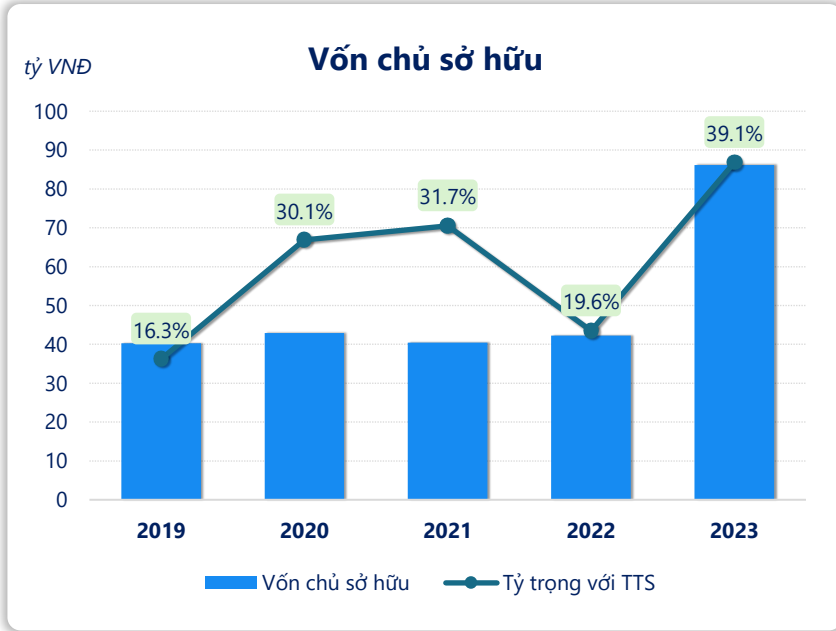
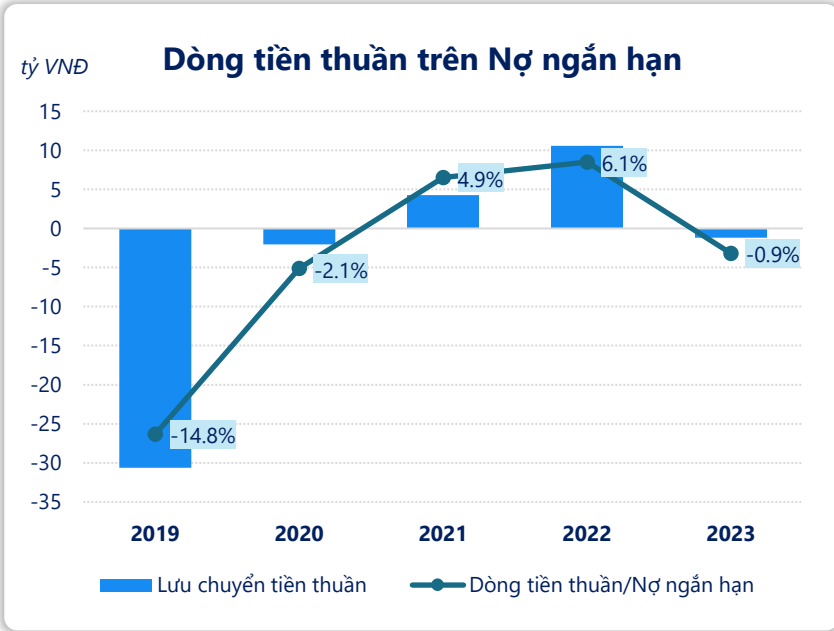
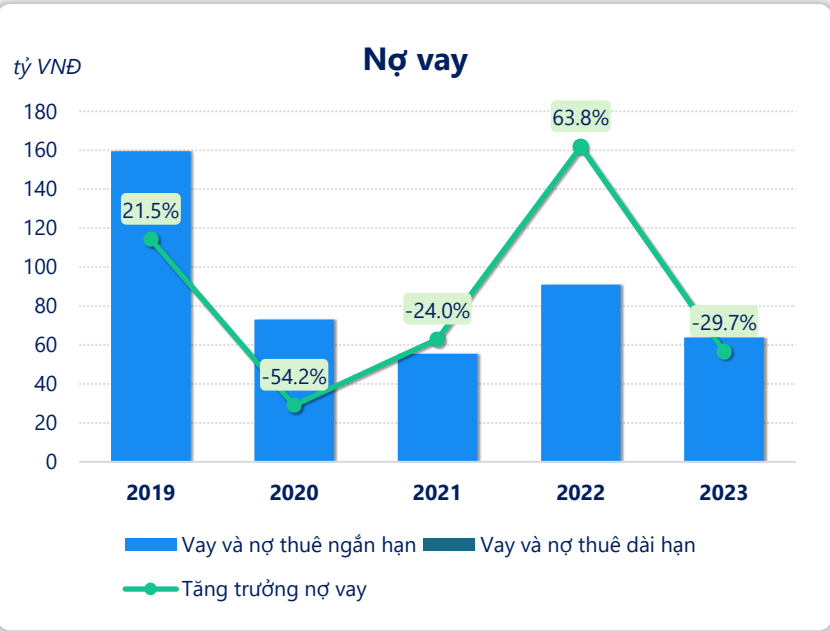
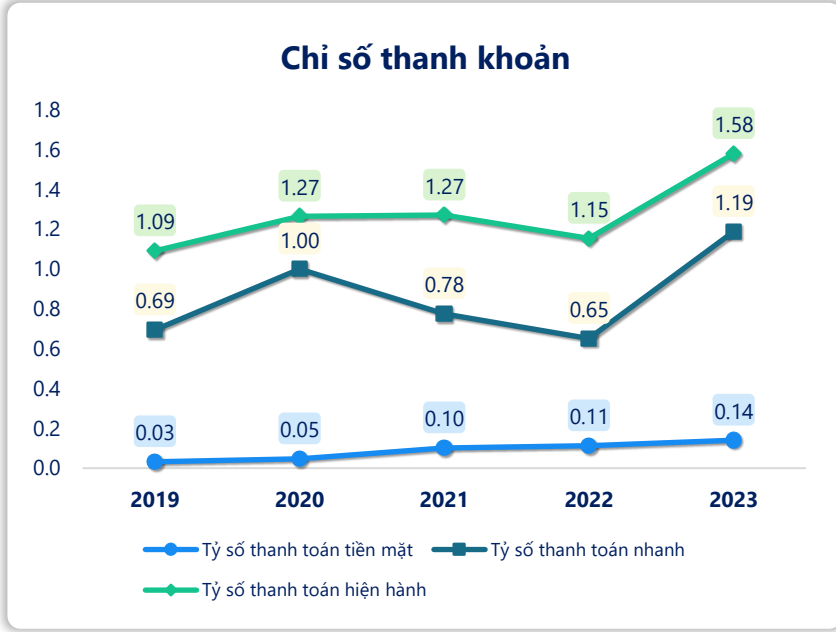
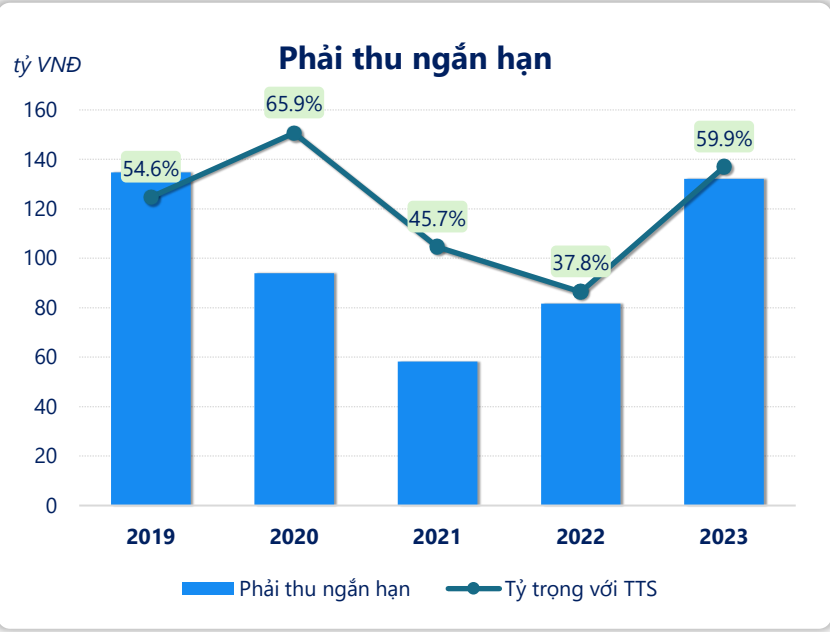
Công ty có sự tăng trưởng về doanh thu và lợi nhuận, với ROE đạt 6.23%. Là một tín hiệu tích cực về hoạt động kinh doanh, tuy nhiên công ty cần cải thiện hiệu quả hoạt động tốt hơn.



Vòng quay tổng tài sản đạt 1.16, giảm so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu giảm xuống còn 3.40 cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	221	216	2.1%
Tài sản ngắn hạn	206	201	2.7%
Tiền và tương đương tiền	18.3	19.5	-6.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.06	9.31	-56.4%
Phải thu ngắn hạn	132	81.7	61.7%
Hàng tồn kho	51.1	87.4	-41.6%
Tài sản ngắn hạn khác	0.48	2.67	-81.9%
Tài sản dài hạn	14.6	15.5	-5.7%
Phải thu dài hạn	1.04	0	
Tài sản cố định	12.5	12.3	1.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.45	1.22	-63.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.02	0.03	-4.4%
Tài sản dài hạn khác	0.55	1.89	-71.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	135	174	-22.6%
Nợ ngắn hạn	131	174	-24.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	63.9	90.9	-29.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	25.7	49.0	-47.6%
Nợ dài hạn	3.91	0.13	2987%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	86.1	42.3	104%
Vốn chủ sở hữu	86.1	42.3	104%
Vốn điều lệ	80.0	40.0	100%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	295	246	95.9	240	252
Giá vốn hàng bán	303	222	82.9	222	227
Lợi nhuận gộp	-8.10	23.1	13.1	18.1	25.3
Doanh thu HĐTC	6.06	0.04	0.30	0.29	0.24
Chi phí TC	12.3	8.29	4.04	4.15	5.95
Chi phí lãi vay	12.3	8.29	4.03	0.41	5.54
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0.32	0	0	4.73
Chi phí QLDN	16.8	12.4	11.9	12.6	13.0
LN thuần từ HĐKD	-31.2	2.21	-2.56	1.64	1.84
Lợi nhuận khác	-0.10	0.43	0.09	0.18	2.15
LN trước thuế	-31.3	2.64	-2.47	1.83	4.00
Lợi nhuận sau thuế	-31.3	2.64	-2.47	1.83	4.00
LNST của CĐ cty mẹ	-31.3	2.64	-2.47	1.83	4.00

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-105	81.6	23.9	-13.7	-16.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	46.0	2.68	-2.11	-11.1	2.08
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.2	-86.4	-17.6	35.4	12.9
Tiền đầu kỳ	37.3	6.66	4.60	8.87	19.5
Lưu chuyển tiền thuần	-30.6	-2.05	4.27	10.6	-1.18
Ảnh hưởng tỷ giá	0.02	0.00	0.00	0.03	0.00
Tiền cuối kỳ	6.66	4.60	8.87	19.5	18.3